14

Tā mǎile bùshǎo yīfu

她买了不少衣服

She has bought quite a few clothes

一、听力 Listening 14-1

第一部分 Part I

第 1–5 题：听词或短语，判断对错

Questions 1-5: Listen to the words or phrases and decide whether the pictures are right or wrong based on what you hear.

例如： Example:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ very happy
		kàn diànyǐng 看 电影 × to see a movie
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Questions 6-10: Listen to the dialogues and choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

F

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Example: How do you do?
男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。
How do you do? Nice to meet you. C

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听句子，回答问题

Questions 11-15: Listen to the sentences and answer the questions.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店， 我 想 买 一些 水果。

Example: I'm going to the store this afternoon. I want to buy some fruit.

Tā xiàwǔ qù nǎli?

问：她 下午 去 哪里？

Question: Where is she going this afternoon?

	shāngdiàn	yīyuàn	xuéxiào
	A 商店 store √	B 医院 hospital	C 学校 school
	mǎi cài	zuò fàn	mǎi píngguǒ
11.	A 买 菜	B 做 饭	C 买 苹果
	xiǎo Wáng	Zhāng xiǎojiě	Wáng lǎoshī
12.	A 小 王	B 张 小姐	C 王 老师
	liǎng diǎn hòu	sān diǎn hòu	sì diǎn hòu
13.	A 两 点 后	B 三 点 后	C 四 点 后
	xuéxí	xué kāi chē	qù xuéxiào
14.	A 学习	B 学 开 车	C 去 学校
	shuǐguǒ	shuǐ	mǐfàn
15.	A 水果	B 水	C 米饭

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致
Questions 16-20: Look at the pictures and decide whether the given words are right or wrong.

例如： Example:		diànshì 电视 television	×
		fēijī 飞机 airplane	√
16.		yìdiǎnr 一点儿	
17.		piàoliang 漂亮	
18.		mǎi dōngxi 买 东西	
19.		bùshǎo 不少	
20.		yīfu 衣服	

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：看问题，选择正确的回答

Questions 21-25: Read the questions and choose the right answer to each of them.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？ [F]
Example: Would you like some water?

Wǒ qù le.
A 我去了。

Zuótiān xiàwǔ nǐ qù shāngdiàn le ma?
21. 昨天 下午 你 去 商店 了 吗？ [ ]

Wǒ mǎile yìdiǎnr píngguǒ.
B 我 买了 一点儿 苹果。

Wǒ méi mǎi shuǐguǒ, nǐ ne?
22. 我 没 买 水果，你 呢？ [ ]

Shì, zhèxiē dōu shì tā de dōngxi.
C 是，这些 都 是 她 的 东西。

Nǐ kànjiàn xiǎo Wáng le ma?
23. 你 看见 小 王 了吗？ [ ]

Xièxie, wǒ xǐhuan mǎi piàoliang de yīfu.
D 谢谢，我 喜欢 买 漂亮 的 衣服。

Nǐ de yīfu tài piàoliang le!
24. 你 的 衣服 太 漂亮 了！ [ ]

Kànjiàn le, tā kāi chē qù xuéxiào le.
E 看见 了，他 开 车 去 学校 了。

Zhèxiē dōngxi shì Wáng lǎoshī de ma?
25. 这些 东西 是 王 老师 的 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Questions 26-30: Read the sentences and choose the right words to fill in the brackets.

yìdiǎnr	bùshǎo	dōu	míngzi	huílai	kànjiàn
A 一点儿	B 不少	C 都	D 名字	E 回来	F 看见

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Example: What is your name?

Nǐmen dōu lái wǒ jiā chī fàn ba, wǒ zuòle cài.
26. 你们 都 来 我 家 吃 饭 吧，我 做了（　　）菜。

Jīntiān xīngqī wǔ, wǒ xiǎng kàn diànyǐng, nǐ shénme shíhou
27. 今天 星期 五，我 想 看 电影， 你 什么 时候（　　）？

Wǒ méi Wáng lǎoshī de nǚpéngyou, hěn piàoliang ba?
28. 我 没（　　）王 老师 的 女朋友， 很 漂亮 吧？

Zhāng xiǎojiě zhù zài zhèr, xiǎo māo hé xiǎo gǒu shì tā de.
29. 张 小姐 住 在 这儿，小 猫 和 小 狗（　　）是 她 的。

Nǐ chī de tài shǎo le, duō chī ba.
30. 你 吃 的 太 少 了，多 吃（　　）吧。

LIVEWORKSHEETS